

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480,544,366,502	462,933,282,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,608,476,123	12,597,120,709
1. Tiền	111		3,608,476,123	12,597,120,709
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371,237,294,365	350,132,368,053
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	23,846,738,351	33,383,881,611
2. Trả trước cho người bán	132		63,224,853,727	17,003,559,155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	286,655,147,238	302,234,372,238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2,489,444,951)	(2,489,444,951)
IV. Hàng tồn kho	140		105,154,223,591	99,687,498,162
1. Hàng tồn kho	141	V.6	105,154,223,591	99,687,498,162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		544,372,423	516,295,973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	85,574,443	93,366,543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72,678,834	64,217,885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		213,381,841	174,249,240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		172,737,305	184,462,305

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249,219,527,816	249,588,304,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205,301,386	205,301,386
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	205,301,386	205,301,386
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,733,983,573	7,089,308,490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5,589,979,892	5,844,338,066
<i>Nguyên giá</i>	222		19,252,980,104	19,252,980,104
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13,663,000,212)	(13,408,642,038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	346,370,123	394,021,640
<i>Nguyên giá</i>	225		1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(797,266,241)	(749,614,724)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	797,633,558	850,948,784
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,392,476,296)	(1,339,161,070)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,922,744,385	11,922,744,385
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		11,922,744,385	11,922,744,385
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		230,330,000,000	230,330,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	230,330,000,000	230,330,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27,498,472	40,950,622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27,498,472	40,950,622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		729,763,894,318	712,521,587,780

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		126,743,384,003	109,538,877,465
I. Nợ ngắn hạn	310		107,463,453,957	83,002,450,187
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	59,830,210,430	39,958,659,407
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.13	2,173,327,884	2,015,269,712
3. Người mua trả tiền trước	313		3,039,152,195	1,588,783,100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1,144,984,197	1,034,495,887
5. Phải trả người lao động	315		1,297,723,071	1,184,246,092
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		250,000,000	250,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	165,183,952	165,183,952
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	33,030,443,061	30,273,382,870
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	6,532,429,167	6,532,429,167
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19,279,930,046	26,536,427,278
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	30,000,000	30,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	19,249,930,046	26,506,427,278
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		603,020,510,315	602,982,710,315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	603,020,510,315	602,982,710,315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		517,950,850,000	517,950,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	7,991,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(12,930,000)	(12,930,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,870,177,454	15,870,177,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,749,810,076	8,749,810,076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52,470,681,346	52,432,881,346
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		729,763,894,318	712,521,587,780

Người lập biểu



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12,992,461,933	61,572,310,763	12,992,461,933	61,572,310,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12,992,461,933	61,572,310,763	12,992,461,933	61,572,310,763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,940,349,571	57,030,184,025	7,940,349,571	57,030,184,025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,052,112,362	4,542,126,738	5,052,112,362	4,542,126,738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	414,851	12,730,140	414,851	12,730,140
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,437,281,552	856,267,308	1,437,281,552	856,267,308
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,437,281,552	856,267,308	1,437,281,552	856,267,308
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	1,358,569,568	304,365,669	1,358,569,568	304,365,669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	1,875,513,115	636,606,411	1,875,513,115	636,606,411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		381,162,978	2,757,617,490	381,162,978	2,757,617,490
11. Thu nhập khác	31	VI.6	20,586,546	62,428,388	20,586,546	62,428,388
12. Chi phí khác	32	VI.7	354,499,524	-	354,499,524	-
13. Lợi nhuận khác	40		(333,912,978)	62,428,388	(333,912,978)	62,428,388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47,250,000	2,820,045,878	47,250,000	2,820,045,878

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý I/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9,450,000	427,117,002	9,450,000	427,117,002
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37,800,000	2,392,928,876	37,800,000	2,392,928,876

Người lập biểu



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47,250,000	2,820,045,878	47,250,000	2,820,045,878
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		962,157,796	141,449,210	962,157,796	141,449,210
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(12,525,195)	-	(12,525,195)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(157,762)	(204,945)	(157,762)	(204,945)
- Chi phí lãi vay	06		1,437,281,552	856,267,308	1,437,281,552	856,267,308
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,446,531,586	3,805,032,256	2,446,531,586	3,805,032,256
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17,480,153,846	(27,412,191,208)	17,480,153,846	(27,412,191,208)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,466,725,429)	(11,829,389,176)	(5,466,725,429)	(11,829,389,176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4,589,452,747	41,354,185,270	4,589,452,747	41,354,185,270
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21,244,250	2,772,567,473	21,244,250	2,772,567,473
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,437,281,552)	(856,267,308)	(1,437,281,552)	(856,267,308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		2,166,399,009	-	2,166,399,009	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,799,774,457	7,833,937,307	19,799,774,457	7,833,937,307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	27		157,762	204,945	157,762	204,945
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30		157,762	204,945	157,762	204,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mã Thuyết minh	Quý I/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	100,273,690,564	18,069,871,535	100,273,690,564
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(128,909,940,096)	(24,714,052,999)	(128,909,940,096)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(152,327,273)	(42,600,000)	(152,327,273)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(28,788,576,805)	(6,686,781,464)	(28,788,576,805)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(8,988,644,586)	1,147,360,788	(8,988,644,586)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	12,597,120,709	3,031,092,187	12,597,120,709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3,608,476,123	4,178,452,975	3,608,476,123

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Út

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 517.950.850.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số cổ phần là: 51.795.085 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

4

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	94,319,909	48,927,256
Tiền gửi ngân hàng	12,504,942,505	2,982,164,931
Tổng cộng	12,599,262,414	3,031,092,187

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	31,560,000	1,031,560,000
Công ty TNHH V&H Việt Nam	5,198,557,934	2,819,152,634
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,362,831,454	1,412,831,454
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt nam	3,500,942,491	
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	14,629,002,269	
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	6,831,501,780	
Các đối tượng khác	3,879,359,741	813,465,439
Tổng cộng	35,433,755,669	6,077,009,527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	3,304,562,170	94,319,909
Tiền gửi ngân hàng	303,913,953	12,502,800,800
Tổng cộng	3,608,476,123	12,597,120,709

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	31,560,000	31,560,000
Công ty TNHH V&H Việt Nam	3,547,476,386	5,198,557,934
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,262,831,454	1,362,831,454
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt nam		3,500,942,491
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	901,953,912	12,579,132,891
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	11,196,357,941	6,831,501,780
Các đối tượng khác	6,906,558,658	3,879,355,061
Tổng cộng	23,846,738,351	33,383,881,611

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	286,655,147,238		302,234,372,238	
Phải thu khác	286,655,147,238		302,234,372,238	
Thuế GTGT của Tài sản thuế tài chính	141,678,355		141,678,355	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)				
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	174,518,932,031		122,666,425,644	
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	111,555,425,644		178,971,432,031	
Tạm ứng	0		0	
Các đối tượng khác	61,072,517		76,789,817	
Cầm cố ký cược ký quỹ	378,038,691		378,046,391	
b. Dài hạn	205,301,386		205,301,386	
Cầm cố ký cược ký quỹ				
Ngân hàng TMCP Quân Đội			95,401,386	
Đối tượng khác	205,301,386		109,900,000	
Tổng cộng	286,860,448,624	-	302,439,673,624	-

4. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15	295,080,747	295,080,747	295,080,747	295,080,747
CN công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công nghiệp- XN số 5	286,568,360	286,568,360	286,568,360	286,568,360
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,262,831,454	1,262,831,454	1,262,831,454	1,262,831,454
CN Xây lắp và Mộc nội thất- Công ty CP xây dựng Số 1 Hà Nội	540,964,459	432,771,567	540,964,459	432,771,567
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC		0		0
Các đối tượng khác				
Tổng cộng	2,385,445,020	2,277,252,128	2,385,445,020	2,277,252,128

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

5. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	105,154,223,591		99,687,498,162	
Hàng gửi bán				
Tổng cộng	105,154,223,591	-	99,687,498,162	-

Đơn vị tính: VND

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>			
Xây dựng nhà xưởng		11,922,744,385		11,922,744,385
		11,922,744,385		11,922,744,385

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Chi tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2020		17,628,090,311	1,624,889,793	19,252,980,104
Mua trong năm				0
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư ngày 31/03/2020		17,628,090,311	1,624,889,793	19,252,980,104
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2020		11,880,955,786	1,527,686,252	19,252,980,104
Khấu hao trong kỳ		232,724,652	21,633,522	254,358,174
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư ngày 31/03/2020		12,113,680,438	1,549,319,774	13,663,000,212
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2020		5,747,134,525	97,203,541	5,844,338,066
Tại ngày 31/03/2020		5,514,409,873	75,570,019	5,589,979,892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	1,143,636,364	1,143,636,364
Tăng do mua sắm		0
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/03/2020	1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	749,614,724	749,614,724
Khấu hao trong kỳ	47,651,517	47,651,517
Giảm do thanh lý		
Số dư ngày 31/03/2020	797,266,241	797,266,241
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2020	1,143,636,364	1,143,636,364
Tại ngày 31/03/2020	346,370,123	346,370,123

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	2,190,109,854	2,190,109,854
Tăng do mua sắm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/03/2020	2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	1,339,161,070	1,339,161,070
Khấu hao trong kỳ	53,315,226	53,315,226
Giảm do thanh lý		
Số dư ngày 31/03/2020	1,392,476,296	1,392,476,296
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2020	850,948,784	850,948,784
Tại ngày 31/03/2020	797,633,558	797,633,558

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	3,421,783,900	-	3,421,783,900	-
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	-	3,421,783,900	-
Giá trị hao mòn lũy kế	273,742,732	-	273,742,732	-
Quyền sử dụng đất	273,742,732	-	273,742,732	-
Giá trị còn lại	3,148,041,168	-	3,148,041,168	-
Quyền sử dụng đất	3,148,041,168	-	3,148,041,168	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần tư vấn Việt Nhật	183,851,800	183,851,800	183,851,800	183,851,800
Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Hancorp	324,794,539	324,794,539	411,830,611	411,830,611
Công ty bảo hiểm MIC Vĩnh Phúc	88,750,000	88,750,000		
Các đối tượng khác	1,575,931,545	1,575,931,545	1,419,587,301	1,419,587,301
Tổng cộng	2,173,327,884	2,173,327,884	2,015,269,712	2,015,269,712

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,034,495,886	9,450,000	49,124,286	994,821,600
Thuế TNCN				0
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		234,805,710	84,643,113	150,162,597
Tổng cộng	1,034,495,886	244,255,710	133,767,399	1,144,984,197

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

b) Phải thu

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2020
Thuế TNCN	174,249,240		19,176,646	193,425,886
Thuế GTGT được khấu trừ			34,325,542	34,325,542
Thuế nhà đất		58,309,247		58,309,247
Tổng cộng	174,249,240	58,309,247	53,502,188	286,060,675

13. Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	30,275,172,436	30,139,300,296
Kinh phí công đoàn;	176,220,386	163,924,246
Bảo hiểm xã hội; BHYT	290,960,169	167,384,169
Bảo hiểm thất nghiệp;		
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	29,807,991,881	29,807,991,881
b) Dài hạn	2,755,270,625	134,082,574
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,755,270,625	134,082,574
Tổng cộng	33,030,443,061	30,273,382,870

14. Doanh thu chưa thực hiện

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Cho thuê văn phòng	165,183,952	165,183,952
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội		
Tổng cộng	165,183,952	165,183,952

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

15. Vay và nợ thuế tài chính	Chỉ tiêu	31/03/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND		
		Giá trị	Khả năng chi trả	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		Giá trị	Khả năng chi trả
a)	Vay ngắn hạn	59,830,210,430	59,830,210,430	60,397,608,023	40,526,057,000	39,958,659,407	39,958,659,407	
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	39,992,699,380	39,992,699,380	40,400,096,973	40,366,057,000	39,958,659,407	39,958,659,407	
	Ngân hàng TNHH MTV Publicbank (Việt Nam) (2)	19,837,511,050	19,837,511,050	19,997,511,050	160,000,000			
b)	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	19,249,930,046	19,249,930,046	539,131	7,205,399,999	26,506,427,278	26,506,427,278	
b1)	Vay dài hạn	18,931,584,592	18,931,584,592	539,131	7,205,399,999	26,136,445,460	26,136,445,460	
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	17,024,545,429	17,024,545,429		6,920,000,000	23,944,545,429	23,944,545,429	
	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (4)	55,372,501	55,372,501	539,131	32,899,998	87,733,368	87,733,368	
	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (5)	1,851,666,662	1,851,666,662		252,500,001	2,104,166,663	2,104,166,663	
b2)	Nợ thuế tài chính dài hạn 1-5 năm	318,345,454	318,345,454			369,981,818	369,981,818	
	Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương VN (6)	318,345,454	318,345,454		51,636,364	369,981,818	369,981,818	
	Tổng cộng	79,080,140,476	79,080,140,476	60,398,147,154	47,731,456,999	66,465,086,685	66,465,086,685	
	Nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020						
	Thời hạn	Tổng thanh toán thuế TC	Trả lãi	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán khoản thuế TC	Trả lãi	Trả nợ gốc	
	Từ 1 đến 5 năm	64,521,392	12,885,028	51,636,364	64,105,999	21,505,999	42,600,000	
	Cộng	64,521,392	12,885,028	51,636,364	64,105,999	21,505,999	42,600,000	
		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019						

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 27/09/2018. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/09/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐĐĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất tại Thửa số GD1-9, GD1-10 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà điều hành, nhà để xe nhân viên và nhà kho tại Lô 1 - CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số CGY/000031/20 ngày 03/03/2020; giá trị hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số PPVN-CGY/000031/20 ngày 03/03/2020 thế chấp GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 968058 do UBND quận 10, TP Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010, giá trị ít nhất 25 tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DAG_VietNga/HĐTD ngày 19/03/2019, giá trị hạn mức tín dụng là 3.030.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	517,950,850,000	7,991,921,439	2,510,370,297	528,453,141,736
Tăng vốn trong năm	517,950,850,000	7,991,921,439	2,510,370,297	528,453,141,736
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu				0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập các quỹ				0
Giảm khác (*)				0
Số dư tại ngày 01/01/2020	517,950,850,000	7,991,921,439	2,510,370,297	528,453,141,736
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			37,800,000	37,800,000
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập các quỹ				
Giảm khác (*)				0
Số dư tại ngày 31/03/2020	517,950,850,000	7,991,921,439	2,548,170,297	528,490,941,736

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	Tỷ lệ %	01/01/2020	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110,608,650,000	21.36%	110,608,650,000	21.36%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139,288,520,000	26.89%	139,288,520,000	26.89%
Vốn góp của các cổ đông khác	268,053,680,000	51.75%	268,053,680,000	51.75%
Tổng cộng	517,950,850,000	100.00%	517,950,850,000	100.00%

(*): Theo Thông báo số 197/TB-SGDHCM ngày 28/02/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết"; Công văn số 246/2017/CV-DAG ngày 28/12/2017 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu", trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành 493.286.910.000 đồng. Theo Công văn số 279/UBCK-QLCB ngày 12/1/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu của DAG", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục về niêm yết/giao dịch bổ sung. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,795,085	51,795,085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu phổ thông	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,293	1,293
- Cổ phiếu phổ thông	1,293	1,293
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu phổ thông	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2020
Quỹ đầu tư phát triển	15,870,177,454			15,870,177,454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,749,810,076			8,749,810,076
Tổng cộng	24,619,987,530	0	0	24,619,987,530

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2020	Quý I.2019
Doanh thu cho thuê văn phòng		243,647,498
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt		4,858,494,090
Doanh thu bán hàng hóa	12,992,461,933	56,470,169,175
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Tổng cộng	12,992,461,933	61,572,310,763

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2020	Quý I.2019
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2020	Quý I.2019
Giá vốn bán hàng hóa	7,940,349,571	57,030,184,025
Tổng cộng	7,940,349,571	57,030,184,025

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2020	Quý I.2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	414,851	204,945
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		12,525,195
Tổng cộng	414,851	12,730,140

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2020	Quý I.2019
Lãi tiền vay	1,437,281,552	856,267,308
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Tổng cộng	1,437,281,552	856,267,308

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

6. Thu nhập khác	Đơn vị tính: VND	
	Quý I.2020	Quý I.2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	20,586,546	62,428,388
Tiền phạt nhân viên		
Tổng cộng	20,586,546	62,428,388
7. Chi phí khác	Đơn vị tính: VND	
	Quý I.2020	Quý I.2019
Chi phí từ thanh lý tài sản		
Chi phí khác	354,499,524	-
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế		
Tổng cộng	354,499,524	-
8. Chi phí bán hàng	Đơn vị tính: VND	
	Quý I.2020	Quý I.2019
Chi phí nhân viên	213,743,471	87,356,405
Chi phí vật liệu, bao bì	300,000,000	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	123,168,185	
Chi phí khấu hao TSCĐ	177,559,771	118,026,742
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,618,804	
Chi phí bằng tiền khác	233,479,337	98,982,522
Tổng cộng	1,358,569,568	304,365,669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND	
	Quý I.2020	Quý I.2019
Chi phí nhân viên quản lý	630,164,251	388,833,224
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	366,979,460	38,524,323
Chi phí khấu hao TSCĐ	277,765,146	23,422,468
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272,802,366	86,437,482
Chi phí bằng tiền khác	327,801,892	99,388,914
Tổng cộng	1,875,513,115	636,606,411
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đơn vị tính: VND	
	Quý I.2020	Quý I.2019
Chỉ tiêu		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12,992,461,933	61,572,310,763
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12,945,211,933	58,752,264,885
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	47,250,000	2,820,045,878

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Kết chuyển lỗ kỳ trước

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	47,250,000	2,135,585,010
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9,450,000	427,117,002
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2020	Quý I.2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	60,397,608,023	18,069,871,535
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	60,397,608,023	18,069,871,535
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	40,590,578,392	24,862,884,120
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	40,526,057,000	24,671,452,999
Tiền trả nợ thuế tài chính	64,521,392	191,431,121

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được lập bởi Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Người lập



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Bá Hùng

